TRh ч N
G THε
Sч N

Digitally signed by TRh ч NG THε Sч N
DN: cn=TRh ч N G THε Sч N c=VN l=A Lҽ i o=CÔNG TY C˙ PHѿN KHOÁNG Sч N VINAS A Lh_ l ou=Ban Giám L˙ c
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2016-04-05 08:49+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 (mã số mới hiện nay là 3300529819) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/01/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 196/2010/GCNCP-VSD ngày 10/08/2010 với mã chứng khoán là ALV. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 17/09/2010.

- **Vốn điều lệ:** 30.079.360.000 đồng.
- **Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015:** 30.079.360.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện: Lô 66A, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 054 3870 729
- Website: www.khoangsanaluoi.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 13 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trương Thế Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2015
• Ông Lê Văn Long	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2015
• Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2015
• Ông Bùi Vĩnh Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2015
• Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2015

Ban Kiểm soát

• Bà Hồ Thị Trà Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2015
• Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2015
• Ông Lê Anh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trương Thế Sơn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011
• Ông Ngô Xuân Doanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011
• Ông Lê Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011
	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/09/2015
• Ông Trương Khánh Toản	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Trương Thế Sơn

A Lưới, ngày 30 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 519/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/03/2016, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1031-2013-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:2347-2013-010-1*

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**45.813.645.029**	**30.222.353.336**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.721.487.601**	**1.457.849.029**
1. Tiền	111	5	3.721.487.601	1.457.849.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**36.071.038.763**	**26.256.728.096**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.163.101.581	2.925.229.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.442.874.964	12.452.257.364
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	24.426.500.000	8.526.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.822.326.916	3.171.590.290
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.783.764.698)	(818.849.260)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.021.118.665**	**2.506.894.614**
1. Hàng tồn kho	141	10	6.021.118.665	2.506.894.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**881.597**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	881.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.736.808.990**	**10.043.425.925**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**75.078.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	75.078.000
II. Tài sản cố định	**220**		**470.523.842**	**625.904.802**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	470.523.842	625.904.802
- Nguyên giá	222		2.061.989.731	2.061.989.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.591.465.889)	(1.436.084.929)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**5.400.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.266.285.148**	**3.942.443.123**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.266.285.148	3.942.443.123
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**50.550.454.019**	**40.265.779.261**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**17.044.615.379**	**9.218.799.019**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17.044.615.379**	**9.218.799.019**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	11.985.212.323	4.046.019.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.416.926.904	1.360.654.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.176.091.849	1.111.579.374
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	141.447.654
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	220.579.116	313.293.029
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	2.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		245.805.187	245.805.187
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**33.505.838.640**	**31.046.980.242**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**33.505.838.640**	**31.046.980.242**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	30.079.360.000	30.079.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.079.360.000	30.079.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(17.000.000)	(17.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	292.764.795	292.764.795
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	3.150.713.845	691.855.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		691.855.447	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.458.858.398	691.855.447
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**50.550.454.019**	**40.265.779.261**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Trương Thế Sơn	Trương Thế Toản	Nguyễn Thị Huyền

A Lưới, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	33.162.454.600	5.795.695.628
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		33.162.454.600	5.795.695.628
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	27.254.088.545	4.017.724.483
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**5.908.366.055**	**1.777.971.145**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.735.685.551	185.602
7.	Chi phí tài chính	22	22	7.774.961	221.775.773
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*7.774.961*	*221.775.773*
8.	Chi phí bán hàng	25	23	1.916.071.634	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.229.548.641	671.169.529
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.490.656.370**	**885.211.445**
11.	Thu nhập khác	31	25	-	2.216.173.295
12.	Chi phí khác	32	26	1.368.739.457	2.280.459.219
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.368.739.457)**	**(64.285.924)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**3.121.916.913**	**820.925.521**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	663.058.515	129.070.074
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**2.458.858.398**	**691.855.447**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	817	314
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	817	314

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Trương Thế Sơn	Trương Thế Toản	Nguyễn Thị Huyền

A Lưới, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		35.980.855.369	14.081.879.673
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(16.203.801.799)	(11.562.883.071)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.467.045.074)	(403.831.764)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(149.222.615)	(98.383.241)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(129.080.074)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.676.518.030	6.607.153.138
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.180.270.816)	(9.583.680.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**19.527.953.021**	**(959.745.265)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.500.000.000)	-
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	2.437.790.625
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.900.000.000)	-
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.400.000.000)
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.778.532.490	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	357.153.061	185.602
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(15.264.314.449)**	**(2.962.023.773)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	4.860.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33		2.171.630.185	-
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.171.630.185)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.000.000.000)**	**4.860.000.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.263.638.572**	**938.230.962**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.457.849.029	519.618.067
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**3.721.487.601**	**1.457.849.029**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Trương Thế Sơn	Trương Thế Toàn	Nguyễn Thị Huyền

A Lưới, ngày 30 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 (mã số mới hiện nay là 3300529819) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 196/2010/GCNCP-VSD ngày 10/08/2010 với mã chứng khoán là ALV. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 17/09/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

Địa chỉ văn phòng đại diện: Lô 66A, đường 30/04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 32) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí bóc tầng phủ tại mỏ đá được phân bổ đều theo thời hạn mỏ đá được cấp phép;
- Chi phí quyền khai thác khoáng sản được xác định phân bổ trên cơ sở tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thời gian khai thác còn lại;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây dựng các công trình dân dụng. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020) (Những ưu đãi này được quy định tại điểm 3c, mục III, phần E và điểm 1e, mục IV, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính).
- Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án "Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường" tại mỏ đá Hương Thịnh, Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào hoạt động (Ưu đãi này được quy định tại Giấy phép đầu tư số 31131000076 ngày 27 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	3.710.520.324	1.452.765.762
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.967.277	5.083.267
Cộng	**3.721.487.601**	**1.457.849.029**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Trung Hoa	670.293.975	670.293.975
Công ty CP tư vấn xây lắp và DV Mỹ Yên	63.993.000	63.993.000
Công ty TNHH Nguyên Trung	323.422.783	323.422.783
Công ty TNHH 564	507.316.000	507.316.000
Cty TNHH Khoáng sản Phú Lâm	210.791.879	692.920.000
Các đối tượng khác	387.283.944	667.283.944
Cộng	**2.163.101.581**	**2.925.229.702**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TM & DV tổng hợp Khởi Minh	540.000.000	540.000.000
Võ Quang Vinh	34.660.000	34.660.000
Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh	7.496.458.000	-
Các đối tượng khác	371.756.964	11.877.597.364
Cộng	**8.442.874.964**	**12.452.257.364**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cái Sáng	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Lê Anh Hùng	*3.426.500.000*	*3.426.500.000*
Nguyễn Thị Nga	*2.100.000.000*	*2.100.000.000*
Nguyễn Minh Tú	*3.500.000.000*	-
Trương Viết Xừ	*6.500.000.000*	-
Đào Văn Vinh	*4.000.000.000*	-
Nguyễn Thị Huyền	*1.900.000.000*	-
Cộng	**24.426.500.000**	**8.526.500.000**

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.640.535.290	(1.058.564.971)	3.052.058.290	-
Ký cược, ký quỹ	75.078.000	-	-	-
Phải thu khác	106.713.626	-	119.532.000	-
Cộng	**2.822.326.916**	**(1.058.564.971)**	**3.171.590.290**	**-**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	733.008.546	-	766.094.299	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	327.693.926	-
Thành phẩm	994.418.738	-	1.391.572.299	-
Hàng hóa	4.293.691.381	-	21.534.090	-
Cộng	**6.021.118.665**	**-**	**2.506.894.614**	**-**

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.061.989.731	-	2.061.989.731
Phân loại lại	(360.000.000)	360.000.000	
Số cuối năm	**1.701.989.731**	**360.000.000**	**2.061.989.731**
Khấu hao			
Số đầu năm	1.436.084.929	-	1.436.084.929
Phân loại lại	(216.000.000)	216.000.000	-
Khấu hao trong năm	119.380.960	36.000.000	155.380.960
Số cuối năm	**1.339.465.889**	**252.000.000**	**1.591.465.889**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	625.904.802	-	625.904.802
Số cuối năm	**362.523.842**	**108.000.000**	**470.523.842**

Không có TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015;

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 là 508.180.125 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bóc tầng phủ phân bổ (*)	2.868.245.338	3.505.633.191
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	968.744.071	-
Chi phí cấp mỏ đá	396.218.816	429.467.947
Lệ phí cấp quyền khai thác mỏ	33.076.923	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	7.341.985
Cộng	**4.266.285.148**	**3.942.443.123**

(*) Chi phí bóc tầng phủ tại mỏ đá Hưng Thịnh, thuộc địa phận Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị: 5.736.490.674 đồng được phân bổ đến năm 2020.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cường Tiến Minh	953.623.000	953.623.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hùng Tiến	572.808.027	572.808.027
Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	1.641.796.499	796.337.499
Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Thọ Trường	3.986.183.150	-
Công ty TNHH TMDV Vận tải Tuấn Phát	1.115.491.800	-
Các đối tượng khác	3.715.309.847	1.723.250.993
Cộng	**11.985.212.323**	**4.046.019.519**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP kinh doanh BĐS Hà Nội Sông Hồng	94.500.000	94.500.000
Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco	2.769.241.888	246.927.240
Công ty CP Việt Trung	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	53.185.016	519.227.016
Cộng	**3.416.926.904**	**1.360.654.256**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	649.810.368	312.592.953	843.866.992	118.536.329
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	366.069.840	663.058.515	129.080.071	900.048.281
Thuế tài nguyên	50.526.000	135.660.000	85.386.000	100.800.000
Phí và lệ phí	45.173.166	1.929.458.725	1.917.924.652	56.707.239
Cộng	**1.111.579.374**	**3.040.770.193**	**2.976.257.718**	**1.176.091.849**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	40.727.853	139.441.766
Cổ tức phải trả	65.851.263	65.851.263
Thù lao HĐQT và BKS	114.000.000	108.000.000
Cộng	**220.579.116**	**313.293.029**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				-
NH Bưu điện Liên Việt - CN Đà Nẵng	*2.000.000.000*	-	*2.000.000.000*	-
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	-	*2.171.630.185*	*2.171.630.185*	-
Cộng	**2.000.000.000**	**2.171.630.185**	**4.171.630.185**	**-**

18. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2014	**17.249.980.000**	**-**	**1.565.681.323**	**1.296.463.472**
Tăng trong năm	12.829.380.000	(17.000.000)	-	691.855.447
Giảm trong năm	-	-	1.272.916.528	1.296.463.472
Số dư tại 31/12/2014	**30.079.360.000**	**(17.000.000)**	**292.764.795**	**691.855.447**
Số dư tại 01/01/2015	**30.079.360.000**	**(17.000.000)**	**292.764.795**	**691.855.447**
Tăng trong năm	-	-	-	2.458.858.398
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	**30.079.360.000**	**(17.000.000)**	**292.764.795**	**3.150.713.845**

b. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu phổ thông	*3.007.936*	*3.007.936*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu phổ thông	*3.007.936*	*3.007.936*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	691.855.447	1.296.463.472
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.458.858.398	691.855.447
Phân phối lợi nhuận	-	1.296.463.472
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	1.296.463.472
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	-	*1.296.463.472*
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**3.150.713.845**	**691.855.447**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hoạt động sản xuất đá	1.925.298.987	1.284.377.455
Doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại	26.713.991.375	2.086.954.537
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	927.000.000
Doanh thu cho thuê xe và máy móc	-	1.497.363.636
Doanh thu hoạt động vận chuyển	4.523.164.238	-
Cộng	**33.162.454.600**	**5.795.695.628**

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn đá thành phẩm	854.382.148	1.159.889.197
Giá vốn hoạt động kinh doanh thương mại	22.781.117.967	1.523.640.516
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	803.624.679
Giá vốn cho thuê xe và máy móc	-	530.570.091
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	3.618.588.430	-
Cộng	**27.254.088.545**	**4.017.724.483**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753.061	185.602
Cổ tức được chia, bán cổ phiếu thưởng	356.400.000	-
Lãi bán các khoản đầu tư	2.378.532.490	-
Cộng	**2.735.685.551**	**185.602**

22. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	7.774.961	221.775.773
Cộng	**7.774.961**	**221.775.773**

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương, các khoản theo lương	689.170.080	-
Chi phí vận chuyển hàng bán	1.226.901.554	-
Cộng	**1.916.071.634**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương và các khoản theo lương	1.007.812.778	403.947.718
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	964.915.438	(204.918.122)
Các khoản khác	256.820.425	472.139.933
Cộng	**2.229.548.641**	**671.169.529**

25. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí bóc tầng phủ, cấp quyền khai thác	785.146.372	-
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	2.216.173.295
Nộp phạt thuế, BHXH	583.593.085	-
Xử lý hàng tồn kho hư hỏng	-	64.285.924
Cộng	**1.368.739.457**	**2.280.459.219**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.121.916.913	820.925.521
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	*11.208.472*	*271.636.511*
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác	*3.110.708.441*	*549.289.010*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	227.193.085	112.608.937
Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	583.593.085	703.504.920
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không đủ điều kiện	-	*639.218.996*
- Chi phí không được trừ khác	*583.593.085*	*64.285.924*
Điều chỉnh giảm	356.400.000	590.895.983
- Cổ tức lợi nhuận được chia	*356.400.000*	-
- Hoàn nhập dự phòng chi phí dự phòng (đã loại trừ năm trước)	-	*590.895.983*
Thu nhập chịu thuế	3.349.109.998	933.534.458
- Thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	*45.089.896*	*384.245.448*
- Thu nhập hoạt động khác	*3.304.020.102*	*549.289.010*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	665.313.010	148.282.347
- Thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế	*4.508.990*	*38.424.545*
- Thuế TNDN của hoạt động khác	*660.804.020*	*109.857.802*
Thuế TNDN được giảm	2.254.495	19.212.273
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	*2.254.495*	*19.212.273*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**663.058.515**	**129.070.074**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	*663.058.515*	*129.070.074*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.458.858.398	691.855.447
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.458.858.398	691.855.447
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.007.936	2.206.813
Lãi cơ bản, suy giảm trên cô phiêu	**817**	**314**

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.548.587	590.289.788
Chi phí nhân công	1.722.482.858	439.947.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.380.960	539.570.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.357.817.782	204.270.415
Chi phí khác bằng tiền	474.597.741	158.499.337
Cộng	**6.928.827.928**	**1.932.577.349**

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2015	Hoạt động sản xuất đá	Hoạt động KD thương mại	Hoạt động xây dựng	Cho thuê xe và máy móc	Tổng
Doanh thu thuần	1.925.298.987	26.713.991.375	-	4.523.164.238	33.162.454.600
Giá vốn hàng bán	854.382.148	22.781.117.967	-	3.618.588.430	27.254.088.545
Lợi nhuận gộp	1.070.916.839	3.932.873.408	-	904.575.808	5.908.366.055
Doanh thu tài chính không p.bổ	-	-	-	-	2.735.685.551
Chi phí tài chính không p.bổ	-	-	-	-	7.774.961
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	2.727.910.590
Chi phí bán hàng	111.240.583	1.543.490.122	-	261.340.929	1.916.071.634
Chi phí quản lý doanh nghiệp	129.439.988	1.796.011.299	-	304.097.354	2.229.548.641
Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	-
Chi phí khác	785.146.372	-	-	-	785.146.372
Chi phí khác không phân bổ	-	-	-	-	583.593.085
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	(785.146.372)	-	-	-	(1.368.739.457)
Tại ngày 31/12/2015					
Phải thu khách hàng	1.540.966.548	323.422.783	249.212.250	49.500.000	2.163.101.581
Trả trước cho người bán	8.062.846.364	380.028.600	-	-	8.442.874.964
Phải trả người bán	102.250.578	8.853.646.151	3.029.315.594	-	11.985.212.323
Người mua trả tiền trước	-	2.814.666.895	602.260.009	-	3.416.926.904
Năm 2015					
Khấu hao tài sản	155.380.960	-	-	-	155.380.960
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2014	Hoạt động sản xuất đá	Hoạt động KD thương mại	Hoạt động xây dựng	Cho thuê xe và máy móc	Tổng
Doanh thu thuần	1.284.377.455	2.086.954.537	927.000.000	1.497.363.636	5.795.695.628
Giá vốn hàng bán	1.159.889.197	1.523.640.516	803.624.679	530.570.091	4.017.724.483
Lợi nhuận gộp	124.488.258	563.314.021	123.375.321	966.793.545	1.777.971.145
Doanh thu tài chính không p.bổ	-	-	-	-	185.602
Chi phí tài chính không p.bổ	-	-	-	-	221.775.773
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	(221.590.171)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	148.737.109	241.679.409	107.351.075	173.401.937	671.169.529
Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	2.216.173.295
Chi phí khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác không phân bổ	-	-	-	-	2.280.459.219
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	(64.285.924)
Tại ngày 31/12/2014					
Phải thu khách hàng	2.023.094.669	323.422.783	249.212.250	329.500.000	2.925.229.702
Trả trước cho người bán	100.000.000	-	12.352.257.364	-	12.452.257.364
Phải trả người bán	40.415.848	796.337.499	3.209.266.172	-	4.046.019.519
Người mua trả tiền trước	978.819.507	281.044.740	100.790.009	-	1.360.654.256
Năm 2014					
Khấu hao tài sản	97.314.131	-	361.875.000	80.380.960	539.570.091
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá cả của hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Công ty đặc biệt quan tâm đến rủi ro về biến động giá cả trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời, Công ty cũng không ngừng mở rộng tìm hiểu thị trường nhà cung cấp để lựa chọn ra những nhà cung cấp đảm bảo tốt nhất về giá cả và chất lượng hàng hóa. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.985.212.323	-	11.985.212.323
Phải trả khác	179.851.263	-	179.851.263
Cộng	**12.165.063.586**	**-**	**12.165.063.586**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.046.019.519	-	4.046.019.519
Chi phí phải trả	141.447.654	-	141.447.654
Vay và nợ thuê tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả khác	173.851.263	-	173.851.263
Cộng	**6.361.318.436**	**-**	**6.361.318.436**

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền	3.721.487.601	-	3.721.487.601
Phải thu khách hàng	1.437.901.854	-	1.437.901.854
Phải thu về cho vay	24.426.500.000	-	24.426.500.000
Phải thu khác	181.791.626	-	181.791.626
Cộng	**29.767.681.081**	**-**	**29.767.681.081**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền	1.457.849.029	-	1.457.849.029
Đầu tư tài chính	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Phải thu khách hàng	2.106.380.442	-	2.106.380.442
Phải thu về cho vay	8.526.500.000	-	8.526.500.000
Phải thu khác	119.532.000	75.078.000	194.610.000
Cộng	**12.210.261.471**	**5.475.078.000**	**17.685.339.471**

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco	Ông Trương Thế Sơn - Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco	Bán hàng; cung cấp dịch vụ vận chuyển	32.480.636.418	5.552.187.114
	Mua hàng	-	246.500.000

c. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco	Người mua trả tiền trước	2.769.241.888	246.927.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao HĐQT	72.000.000	72.000.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	210.000.000	132.000.000

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 Trình bày lại
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8.526.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	8.646.032.000	3.171.590.290
Tài sản ngắn hạn khác	3.052.058.290	-
Phải thu dài hạn khác	-	75.078.000
Tài sản dài hạn khác	75.078.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	92.764.795	292.764.795
Quỹ dự phòng tài chính	200.000.000	-

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Trương Thế Sơn	Trương Thế Toàn	Nguyễn Thị Huyền

A Lưới, ngày 30 tháng 03 năm 2016